

Số: 171 /QĐ-UBND

Dầu Tiếng, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ Chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân
sách.*

*Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng
nhân dân huyện Dầu Tiếng khoá V tại kỳ họp lần thứ 13 về dự toán thu ngân
sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm
2025;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số
09/TTr-TCKH ngày 05/02/2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt.

(theo các biểu số 81 đến 92/CK-NSNN đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài
chính - Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện
quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./v

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND và các Ban HĐND;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Website huyện Dầu Tiếng;
- Lưu: VT, pdf. *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Kí CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quang Tuyên



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1,343,438
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	189,291
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	130,349
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	58,942
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,047,776
1	Thu bổ sung cân đối	957,097
2	Bổ sung thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 2,34trđ/tháng cả năm 2025	74,940
3	Thu bổ sung có mục tiêu	15,739
III	Thu kết dư	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	106,371
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,343,438
I	Tổng chi cân đối NSDP	1,327,699
1	Chi đầu tư phát triển (1)	290,408
2	Chi thường xuyên	1,005,506
3	Dự phòng ngân sách	26,267
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5,518
II	Chi các chương trình mục tiêu	15,739
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15,739
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị : triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1,343,438
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	189,291
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,047,776
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	957,097
	- Bổ sung thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 2,34trđ/tháng cả năm 2025	74,940
	-Thu bổ sung có mục tiêu	15,739
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	106,371
II	Chi ngân sách	1,343,438
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1,038,739
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	304,699
	-Chi bổ sung cân đối ngân sách	239,699
	-Chi bổ sung có mục tiêu	65,000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	354,406
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12,539
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	304,699
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	239,699
	-Thu bổ sung có mục tiêu	65,000
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	37,168
II	Chi ngân sách	354,406
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	354,406
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
	-Chi bổ sung cân đối ngân sách	
	-Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị : triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa	587,633	561,134
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	130,704	130,704
	-Thuế giá trị gia tăng	112,536	112,536
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,628	14,628
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	3,540	3,540
5	Thuế thu nhập cá nhân	51,450	51,450
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	25,680	10,000
8	Thu phí, lệ phí	12,480	8,480
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	819	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	74,300	74,300
12	Thu tiền sử dụng đất	250,000	250,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9,200	9,200
16	Thu khác ngân sách	33,000	27,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị : triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,343,438	989,032	354,406
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,327,699	973,293	354,406
I	Chi đầu tư phát triển	290,408	225,408	65,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	290,408	225,408	65,000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	1,005,506	723,049	282,457
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	390,776	390,776	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	530	530	
III	Dự phòng ngân sách	26,267	19,318	6,949
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5,518	5,518	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15,739	15,739	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15,739	15,739	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	15,739	15,739	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,343,438
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	1,343,438
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	290,408
1	Chi đầu tư cho các dự án	290,408
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	150
1.5	Chi truyền thanh	
1.6	Chi thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	500
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	289,758
1.9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1,021,245
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	390,776
2	Chi khoa học công nghệ	530
3	Chi y tế, dân số và gia đình	43,762
4	Chi văn hóa thông tin	14,470
5	Chi truyền thanh	
6	Chi thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	32,300
8	Chi các hoạt động kinh tế	77,536
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	87,155
10	Chi đảm bảo xã hội	92,259
11	Chi ngân sách xã - TT	282,457
III	Dự phòng ngân sách	26,267
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5,518
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 31/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số năm 2024	Chi đầu tư phát triển (kg kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (kg kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển (kg kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (kg kể CTMTQG)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1,343,438	290,408	1,021,245	26,267	5,518				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1,311,653	290,408	1,021,245	-	-				
1	Chi đầu tư XDCB	290,408	290,408							
2	Trạm chăn nuôi và thú y	3,046		3,046						
3	Trung tâm DV nông nghiệp (Trạm TTBBTV và Trạm khuyến nông)	4,218		4,218						
4	Sự nghiệp giáo dục	375,449		375,449						
5	Trung tâm BD chính trị	5,936		5,936						
6	TT GD nghề nghiệp -GD thường xuyên	8,336		8,336						
7	SN y tế	45,062		45,062						
	SNYT	43,762		43,762						
	SN Mtr	1,300		1,300						
8	Trung tâm văn hóa thông tin thể thao và truyền thanh	13,836		13,836						
9	Đài truyền thanh	-								
10	Văn phòng HĐND-UBND	17,547		17,547						
11	Phòng Tài chính -KH	2,957		2,957						
12	Phòng lao động -TBXH	95,299		95,299						
	qlnn	1,985		1,985						
	SNĐT nghề LĐ NThôn	1,055		1,055						
	chi đảm bảo xh (2nv q/trang)	558		558						
	chi đảm bảo xh (chi CT NCCCM)	15,807		15,807						
	chi đảm bảo xh (theo QĐ 14/2017)	74,659		74,659						
	chi thực hiện các đề án	1,235		1,235						
13	Phòng văn hóa -thông tin	2,962		2,962						
	qlnn	2,328		2,328						
	sn vhtt	634		634						
14	Phòng giáo dục -đào tạo	2,708		2,708						
15	Phòng quản lý đô thị	37,360		37,360						
	QLNN	2,440		2,440						
	SN GT	18,920		18,920						
	SN KTTC	16,000		16,000						
	SN MTr	-								
	SN KT khác	-								
16	Phòng tư pháp	1,455		1,455						
17	Phòng nội vụ	9,120		9,120						
	QLNN	3,338		3,338						
	Khen thưởng	5,782		5,782						
	SN KT khác (Đề án NC đơn vị hành xã Thanh Tuyền)	-								
18	Phòng kinh tế	7,203		7,203						
	QLNN	3,673		3,673						
	SNKHCN	530		530						
	SNNNTL	3,000		3,000						
	KNKN	-								
	SN KTTC	-								
	SN KT khác	-								
	SNĐT nghề LĐ NThôn	-		-						

Stt	Tên đơn vị	Tổng số năm 2024	Chi đầu tư phát triển (kg kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (kg kê CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyể n nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển (kg kê CTMTQ G)	Chi thường xuyên (kg kê CTMT QG)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Thanh tra	1,395		1,395						
20	Phòng y tế	2,361		2,361						
21	Phòng tài nguyên-MT	37,778		37,778						
	QLNN	2,191		2,191						
	SN Mtr	31,000		31,000						
	SN KT khác	4,587		4,587						
22	Hạt kiểm lâm	1,944		1,944						
	QLNN	1,525		1,525						
	SNKT	419		419						
23	Khối Đảng	22,940		22,940						
24	UBMT Tổ Quốc	2,504		2,504						
25	Huyện đoàn	3,387		3,387						
26	Hội Nông Dân	1,201		1,201						
27	Hội Phụ nữ	2,132		2,132						
28	Hội Cựu Chiến binh	725		725						
29	Hội chữ thập đỏ	848		848						
30	Hội người cao tuổi	257		257						
31	Hội người mù	534		534						
32	Hội cựu thanh niên xung phong	150		150						
33	Hội BT người KT- trẻ MC-BNN	100		100						
34	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100		100						
35	Hội khuyến học	190		190						
36	Hội kế hoạch hóa gia đình	130		130						
37	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	272		272						
38	An ninh	10,594		10,594						
39	Quốc phòng	13,076		13,076						
40	Chi khác	3,676		3,676						
41	Chi ngân sách xã-TT	282,457		282,457						
42	Xí nghiệp CTCC (tiền tết)	-								
43	Ban QLDAĐTXD	-								
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	26,267			26,267					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5,518				5,518				
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-		-						
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 140/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		290,408	0	0	0	150	0	0	500	289,758	148,029	0	0	0
1	XD trụ sở Ban CHQS xã Minh Hòa	50								50				
2	XD trụ sở Ban CHQS xã Minh Tân	14,000								14,000				
3	XD trụ sở Ban CHQS xã Định An	11,459								11,459				
4	XD trụ sở Ban CHQS thị trấn Dầu Tiếng	50								50				
5	Sở chỉ huy tình trạng khẩn cấp	50								50				
6	Xây dựng hồ bơi Ban chỉ huy Quân sự huyện	100								100				
7	XD trụ sở công an Thanh Tuyền	50								50				
8	XD trụ sở công an An Lập	26,160								26,160				
9	Xây dựng nhà tạm giữ phương tiện vi phạm an toàn giao thông	4,400								4,400				
10	Nhà VH xã Định Hiệp	50				50				0				
11	Nhà VH xã Minh Thạnh	50				50				0				
12	Nhà VH xã Định Thành	50				50				0				
13	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Dầu Tiếng	500							500	0				
14	Nâng cấp mở rộng đường Lê Danh Cát - Đường Long	1,119								1,119	1,119			
15	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Bến Súc (tuyến đường N1, N2, N3, N4)	26,311								26,311	26,311			
16	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Minh Hòa	23,089								23,089	23,089			
17	Nâng cấp, mở rộng đường N7 khu dân cư lô F	16,600								16,600	16,600			
18	Xây dựng cống Lô 3	50								50	50			
19	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.707	1,812								1,812	1,812			
20	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.715	375								375	375			

Đơn vị: triệu đồng.

PHẦN DẪN

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
21	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.704 đoạn từ Km7+918 đến Km30+450	5,986								5,986	5,986				
22	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.716, ĐH.717	650								650	650				
23	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.704 đoạn từ Km30+450 đến cầu Sóc 5	5,919								5,919	5,919				
24	Xây dựng hệ thống thoát nước đoạn qua trung tâm xã Định An	68								68	68				
25	Sửa chữa các tuyến đường ĐH do huyện quản lý	16,000								16,000	16,000				
26	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 (đoạn qua trung tâm xã Minh Tân)	50,050								50,050	50,050				
27	Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện Dầu Tiếng	543								543					
28	Xây dựng mới Hội trường UBND huyện Dầu Tiếng	50								50					
29	Cải tạo cây xanh, vỉa hè các tuyến đường nội ô thị trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.	100								100					
30	Chợ An Lập (GD 2)	100								100					
31	Quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040	560								560					
32	Quy hoạch chung đô thị mới Long Hòa đến năm 2040	2,230								2,230					
33	Quy hoạch chung đô thị mới Minh Hòa đến năm 2040	2,962								2,962					
34	Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2040	1,482								1,482					
35	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và Giải trí tại Bán đảo Thala hồ Dầu Tiếng	2,426								2,426					
36	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và Giải trí cánh đồng Cây Siu	1,791								1,791					
37	Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Càn Nôm	3,900								3,900					



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
38	Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng đập Thị Tính	2,616								2,616				
39	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm Hành chính Văn hóa xã An Lập	1,650								1,650				
40	Hỗ trợ các xã, thị trấn	65,000								65,000				



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025



(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 17/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	TRONG ĐÓ:											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	1,021,245	390,776	530	43,762	14,470	-	-	32,300	359,993	18,920	10,264	87,155	92,259
1	Trạm chăn nuôi và thú y	3,046								3,046		3,046		
2	Trung tâm DV nông nghiệp	4,218								4,218		4,218		
3	Các trường học(03 cấp học)	375,449	375,449											
4	Trung tâm BD chính trị	5,936	5,936											
5	TT GD nghề nghiệp -GD thường xuyên	8,336	8,336											
6	Trung tâm y tế huyện	45,062			43,762				1,300					
7	Trung tâm văn hóa thông tin thể thao và truyền thanh	13,836				13,836								
8	Văn phòng HĐND-UBND	17,547											17,547	
9	Phòng Tài chính -KH	2,957											2,957	
10	Phòng lao động -TBXH	95,299	1,055										1,985	92,259
11	Phòng văn hóa -thông tin	2,962				634							2,328	
12	Phòng giáo dục -đào tạo	2,708											2,708	
13	Phòng quản lý đô thị	37,360								34,920	18,920		2,440	
14	Phòng tư pháp	1,455											1,455	
15	Phòng nội vụ	9,120											9,120	
16	Phòng kinh tế	7,203	-	530						3,000		3,000	3,673	
17	Thanh tra	1,395											1,395	
18	Phòng y tế	2,361											2,361	
19	Phòng tài nguyên-MT	37,778							31,000	4,587			2,191	
20	Hạt kiểm lâm	1,944								419			1,525	
21	Khối Đảng	22,940											22,940	
22	UBMT Tổ Quốc	2,504											2,504	
23	Huyện đoàn	3,387											3,387	
24	Hội Nông Dân	1,201											1,201	
25	Hội Phụ nữ	2,132											2,132	
26	Hội Cựu Chiến binh	725											725	
27	Hội chữ thập đỏ	848											848	
28	Hội người cao tuổi	257											257	
29	Hội người mù	534											534	
30	Hội cựu thanh niên xung phong	150											150	
31	Hội BT người KT- trẻ MC-BNN	100											100	
32	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100											100	
33	Hội khuyến học	190											190	
34	Hội kế hoạch hóa gia đình	130											130	
35	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	272											272	
36	Xí nghiệp CTCC (tiền tết)	-												
37	Ban QLDABTXD	-												
38	An ninh	10,594								10,594				
39	Quốc phòng	13,076								13,076		-		
40	Chi khác	3,676								3,676		-		
41	Chi ngân sách xã-TT	282,457								282,457		-		



**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN
SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

(đvt : triệu đồng)

STT	Xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu kết dư	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng	289,407	12,539	12,539	0	239,700	0	37,168	289,407
1	Thị trấn Dầu Tiếng	28,408	2,161	2,161		23,585		2,662	28,408
2	Xã Thanh Tuyền	29,557	1,511	1,511		25,948		2,098	29,557
3	Xã Thanh An	24,705	764	764		20,947		2,994	24,705
4	Xã An Lập	23,259	1,031	1,031		19,766		2,462	23,259
5	Xã Long Tân	23,304	1,050	1,050		17,732		4,522	23,304
6	Xã Long Hòa	24,585	1,139	1,139		18,332		5,114	24,585
7	Xã Định Hiệp	24,616	842	842		21,315		2,459	24,616
8	Xã Định An	25,248	787	787		20,897		3,564	25,248
9	Xã Định Thành	19,522	510	510		14,653		4,359	19,522
10	Xã Minh Thạnh	23,378	974	974		20,454		1,950	23,378
11	Xã Minh Hòa	21,413	1,037	1,037		18,828		1,548	21,413
12	Xã Minh Tân	21,412	733	733		17,243		3,436	21,412

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Stt	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CỘNG	304,700	65,000	239,700	-
1	Thị trấn Dầu Tiếng	34,885	11,300	23,585	
2	Xã Thanh Tuyền	30,748	4,800	25,948	
3	Xã Thanh An	25,647	4,700	20,947	
4	Xã An Lập	23,766	4,000	19,766	
5	Xã Long Tân	22,132	4,400	17,732	
6	Xã Long Hòa	23,132	4,800	18,332	
7	Xã Định Hiệp	26,015	4,700	21,315	
8	Xã Định An	28,597	7,700	20,897	
9	Xã Định Thành	18,653	4,000	14,653	
10	Xã Minh Thạnh	25,154	4,700	20,454	
11	Xã Minh Hòa	24,028	5,200	18,828	
12	Xã Minh Tân	21,943	4,700	17,243	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Dầu Tiếng quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 77/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện Dầu Tiếng quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Nước ngoài		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Nước ngoài		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																				
	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH																				
	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ (A+B)					1,520,979	0	0	1,520,979	295,547	0	0	163,324	217,630	52,908	0	163,250	290,408	0	0	290,408
A	CÁC NGÀNH CỦA HUYỆN					1,520,979	0	0	1,520,979	244,512	0	0	112,289	165,246	52,908	0	110,866	225,408	0	0	225,408
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					914,483	0	0	914,483	10,515	0	0	10,515	11,736	0	0	11,736	142,886	0	0	142,886
a	Giao thông					255,000	0	0	255,000	50	0	0	50	50	0	0	50	50,050	0	0	50,050
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 (đoạn qua trung tâm xã Minh Tân)	Xã Minh Tân	Công trình GT cấp III	2025- sau 2025	11, 27/4/2020	255,000			255,000	50			50	50			50	50,050			50,050
b	An Ninh - Trật tự					48,956	0	0	48,956	381	0	0	381	381	0	0	381	15,865	0	0	15,865
2	XD trụ sở công an Thanh Tuyển	Xã Thanh Tuyển	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	727, 12/10/2020	14,944			14,944	50			50	50			50	50			50
3	XD trụ sở công an An Lập	Xã Thanh Tuyển	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	129, 24/04/2023	29,400			29,400	281			281	281			281	11,415			11,415
4	Xây dựng nhà tạm giữ phương tiện vi phạm an toàn giao thông	TTDT	Công trình dân dụng cấp IV	2023- 2025	223, 30/5/2022	4,612			4,612	50			50	50			50	4,400			4,400
c	Quốc phòng					119,687	0	0	119,687	3,550	0	0	3,550	3,725	0	0	3,725	40,454	0	0	40,454
5	XD trụ sở Ban CHQS xã Định An	Xã Định An	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	760, 21/10/2020	14,965			14,965	3,250			3,250	3,289			3,289	11,459			11,459
6	XD trụ sở Ban CHQS xã Minh Tân	Xã Minh Tân	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	946, 7/12/2020	14,943			14,943	50			50	186			186	14,000			14,000
7	XD trụ sở Ban CHQS xã Minh Hòa	Xã Minh Hòa	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	493, 18/8/2020	14,988			14,988	50			50	50			50	50			50
8	XD trụ sở Ban CHQS thị trấn Dầu Tiếng	TTDT	Công trình dân dụng cấp III	2023- 2025	107, 25/3/2022	14,813			14,813	50			50	50			50	14,795			14,795



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
9	Số chỉ huy tình trạng khẩn cấp	TTDT	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	582, 8/9/2020	44,980		44,980	150			150	150			150	50			50
10	Xây dựng hồ bơi Ban chỉ huy Quân sự huyện	TTDT	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	580, 3/6/2021	14,998		14,998	0			0	0			0	100			100
d	Văn hóa - xã hội					43,843	0	43,843	0	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	150
11	Nhà VH xã Minh Thạnh	Xã Minh Thạnh	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	663, 23/9/2020	14,864		14,864	0			0	0			0	50			50
12	Nhà VH xã Định Thành	Xã Định Thành	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	664, 23/9/2020	14,966		14,966	0			0	0			0	50			50
13	Nhà VH xã Định Hiệp	Xã Định Hiệp	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	662, 23/9/2020	14,013		14,013	0			0	0			0	50			50
e	Cấp thoát nước - xử lý nước thải					270,972	0	270,972	0	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	500
14	Hệ thống xử lý nước thải tại trấn Dầu Tiếng	TTDT	HTKT nhóm B	Sau 2025	726, 12/10/2020	270,972		270,972	0			0	0			0	500			500
f	Thương mại - Dịch vụ					60,231	0	60,231	50	0	0	50	50	0	0	50	100	0	0	100
15	Chợ An Lập (GD 2)	Xã An Lập	Công trình TM-DV nhóm C	2023-2025	51, 18/02/2022	60,231		60,231	50			50	50			50	100			100
g	Hạ tầng kỹ thuật					63,539	0	63,539	50	0	0	50	50	0	0	50	16,100	0	0	16,100
16	Cải tạo cây xanh, vỉa hè các tuyến đường nội ô thị trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.	TTDT	HTKT nhóm C	2023-2025	143, 19/4/2022	47,539		47,539	50			50	50			50	100			100
h	Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn huyện					16,000		16,000									16,000			16,000
	Quản lý NN					14,997	0	14,997	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	50
17	Xây dựng mới Hội trường UBND huyện Dầu Tiếng	TTDT	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	165, 4/5/2022	14,997		14,997	0			0	0			0	50			50
i	Quy hoạch					37,258	0	37,258	6,434	0	0	6,434	7,480	0	0	7,480	19,617	0	0	19,617
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Dầu Tiếng đến năm 2040	huyện DT		2023-2025	2839, 17/6/2020	2,651		2,651	950			950	824			824				
2	Quy hoạch chung đô thị mới Thanh Tuyền đến năm 2040	huyện DT		2023-2025	2894, 18/6/2019	1,189		1,189	0			0	0			0	560			560
3	Quy hoạch chung đô thị mới Long Hòa, đến năm 2040	xã Long Hòa		2023-2025	3536, 28/7/2021	4,310		4,310	1,434			1,434	1,434			1,434	2,230			2,230

16/3/2025

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
4	Quy hoạch chung đô thị mới Minh Hòa, đến năm 2040	xã Minh Hòa		2023-2025	756, 28/7/2021	4,420		4,420	449			449	449				2,962			2,962
5	Quy hoạch chung thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2040	TTDT		2023-2025	552, 13/5/2021	4,690		4,690	1,280			1,280	1,280				1,482			1,482
6	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và Giải trí tại Bán đảo Thạ là hồ Dầu Tiếng	Xã Định Thành			216, 28/05/2024	3,300		3,300	872			872	872				2,426			2,426
7	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và Giải trí cảnh đồng Cây Siu	Xã Thanh Tuyền			2834, 04/06/2024	2,418		2,418	622			622	627				1,791			1,791
8	Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Cẩn Nôm	Xã Thanh An			2112, 12/09/2024	4,333		4,333	433			433	433				3,900			3,900
9	Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Khu dịch vụ du lịch sinh thái đáp Thị Tinh	Xã Long Hoà			2112, 12/09/2024	2,907		2,907	291			291	291				2,616			2,616
10	Quy hoạch tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm thương mại - dịch vụ dân cư phía Bắc TTDT	TTDT		2023-2025	1873, 13/10/2020	1,955		1,955	0			0	10							
11	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Thương mại - Dịch vụ Cầu Tàu ven sông Sài Gòn, thị trấn Dầu Tiếng	TTDT		2023-2025	2581, 13/10/2020	543		543	0			0	3							
12	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Khu tái định cư và khu dân cư khu phố 4B, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng.	TTDT		2023-2025	785, 25/11/2021	700		700	0			0	0							
13	Quy hoạch chung xây dựng xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã An Lập		2023-2025	785, 27/10/2020	291		291	0			0	147							
14	Quy hoạch chung xây dựng xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Long Tân		2023-2025	781, 27/10/2020	270		270	103			103	149							
15	Quy hoạch chung xây dựng xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Định An		2023-2025	786, 27/10/2020	260		260	0			0	155							

10/10/2024

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
16	Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Minh Tân	2023-2025	783, 27/10/2020	250		250	0			0	148							
17	Quy hoạch chung xây dựng xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Minh Thạnh	2023-2025	782, 27/10/2020	299		299	0			0	177							
18	Quy hoạch chung xây dựng xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Định Thành	2023-2025	784, 27/10/2020	155		155	0			0	91							
19	Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Thanh An	2023-2025	780, 27/10/2020	341		341	0			0	201							
20	Quy hoạch chung xây dựng xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đến năm 2030	xã Định Hiệp	2023-2025	803, 29/10/2020	316		316	0			0	187							
21	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu trung tâm Hành chính Văn hóa xã An Lập	xã An Lập	2023-2025	948, 7/12/2020	1.660		1.660	0			0	0				1.650			1.650
2	THỰC HIỆN DỰ ÁN				474.273	0	474.273	179.617	0	0	47.394	100.602	52.908	0	46.222	82.522	0	0	82.522
L1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP				342.050	0	342.050	47.394	0	0	47.394	46.222	0	0	46.222	50.519	0	0	50.519
a	Giao thông - thoát nước				147.579	0	147.579	11.814	0	0	11.814	11.333	0	0	11.333	1.119	0	0	1.119
1	Nâng cấp mở rộng đường Lê Danh Cát - Đường Long	xã Thanh Tuyền	2022-2024	64, 17/2/2020	45.561		45.561	0			0	0				1.119			1.119
2	Nâng cấp mở rộng đường ĐH702 đoạn từ ngã ba Lồng Hồ đến Cầu Mới	Xã Định Thành	2022-2024	331, 4/6/2020	79.979		79.979	5.256			5.256	4.775			4.775	0			0
3	Xây dựng hạ lưu công thoát nước đường Ngô Quyền	TTDT	2023-2025	372, 1/6/2021	8.550		8.550	2.598			2.598	2.598			2.598	0			0
4	Cải tạo điểm đen đường Cách mạng tháng 8	TTDT	2023-2025	371, 1/6/2021	13.489		13.489	3.960			3.960	3.960			3.960	0			0
b	Hạ tầng kỹ thuật				121.589	0	121.589	0	0	0	0	0	0	0	0	49.400	0	0	49.400
5	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Bến Súc (tuyến đường N1, N2, N3, N4)	Xã Thanh Tuyền	2022-2024	544, 30/10/2015	49.919		49.919	0			0	0			0	26.311			26.311
6	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị Minh Hòa	Xã Minh Hòa	2022-2024	546, 30/10/2015	71.670		71.670	0			0	0			0	23.089			23.089
c	Quốc phòng				59.945	0	59.945	29.052	0	0	29.052	28.361	0	0	28.361	0	0	0	0
7	XD trụ sở Ban CHQS xã An Lập	Xã An Lập	2022-2024	388, 6/7/2020	14.986		14.986	4.052			4.052	3.926			3.926	0			0



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khối công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
8	XD trụ sở Ban CHQS xã Thanh Tuyển	Xã Thanh Tuyển	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	721, 12/10/2020	14,996		14,996	8,269			8,269	8,269			8,269	0			0
9	XD trụ sở Ban CHQS xã Định Hiệp	Xã Định Hiệp	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	396, 6/7/2020	14,980		14,980	8,615			8,615	8,615			8,615	0			0
10	XD trụ sở Ban CHQS xã Định Thành	Xã Định Thành	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	393, 6/7/2020	14,983		14,983	8,116			8,116	7,551			7,551	0			0
d	An Ninh - T. trật tự					12,937	0	12,937	6,528	0	0	6,528	6,528	0	0	6,528	0	0	0	0
8	XD trụ sở công an Long Hòa	Xã Long Hòa	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	392, 6/7/2020	12,937		12,937	5,188			5,188	5,664			5,664	0			0
1.2	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI					132,223	0	132,223	54,380	0	0	54,380	52,908	0	0	52,908	32,003	0	0	32,003
a	Giao thông - thoát nước (bước TKBT-TDT)					121,857	0	121,857	51,904	0	0	51,904	50,508	0	0	50,508	31,460	0	0	31,460
9	Nâng cấp, mở rộng đường N7 khu dân cư lô F	TTDT	Công trình GT cấp III	2023-2025	147, 11/05/2023	63,500		63,500	7,879			7,879	10,071			10,071	16,600			16,600
10	Xây dựng cống Lô 3	xã Định Hiệp	Công trình GT cấp IV	2024-2025	224, 28/06/2023	3,025		3,025	2,764			2,764	2,900			2,900	50			50
11	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.707	xã Minh Thạnh	Công trình GT cấp IV	2024-2025	490, 23/11/2023	7,902		7,902	6,000			6,000	6,000			6,000	1,812			1,812
12	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.715	xã Định Hiệp	Công trình GT cấp IV	2024-2025	487, 23/11/2023	6,055		6,055	4,997			4,997	4,997			4,997	375			375
13	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.704 đoạn từ Km7+391 đến Km30+450	xã Định Hiệp, Minh Tân, Định An, Minh Hòa	Công trình GT cấp IV	2024-2025	489, 23/11/2023	14,993		14,993	7,633			7,633	8,701			8,701	5,986			5,986
14	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.716, ĐH.717	xã Long Hòa, Long Tân	Công trình GT cấp IV	2024-2025	488, 23/11/2023	6,202		6,202	4,997			4,997	4,997			4,997	650			650
15	Cải tạo, sửa chữa đường ĐH.704 đoạn từ Km30+450 đến cầu Sóc 5	xã Minh Hòa	Công trình GT cấp IV	2024-2025	491, 23/11/2023	14,962		14,962	13,026			13,026	8,000			8,000	5,919			5,919
16	Xây dựng hệ thống thoát nước đoạn qua trung tâm xã Định An	xã Định An	Công trình GT cấp IV	2024-2025	492, 23/11/2023	5,218		5,218	4,608			4,608	4,842			4,842	68			68
b	Quản lý NN					10,366	0	10,366	2,476	0	0	2,476	2,400	0	0	2,400	543	0	0	543
17	Cải tạo, nâng cấp Hội trường UBND huyện Dầu Tiếng	TTDT	Công trình dân dụng cấp III	2023-2025	510, 08/12/2023	10,366		10,366	2,476			2,476	2,400			2,400	543			543



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian khởi công - hoàn thành	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Nước ngoài	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
III	Hỗ trợ 12 xã, thị trấn	thị trấn Dầu Tiếng							51,035	0	0	51,035	52,384	0	0	52,384	65,000	0	0	65,000
1	Thị trấn Dầu Tiếng	Xã Minh Hoà							4,483			4,483	4,500			4,500	11,300			11,300
2	Xã Minh Hoà	Xã Long Hoà							4,223			4,223	4,500			4,500	5,200			5,200
3	Xã Long Hoà	Xã Thanh Tuyển							4,098			4,098	4,500			4,500	4,800			4,800
4	Xã Thanh Tuyển	Xã Thanh An							4,500			4,500	5,442			5,442	4,800			4,800
5	Xã Thanh An	Xã Định Hiệp							3,999			3,999	4,500			4,500	4,700			4,700
6	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành							3,233			3,233	4,100			4,100	4,700			4,700
7	Xã Định Thành	Xã Long Tân							3,700			3,700	3,700			3,700	4,000			4,000
8	Xã Long Tân	Xã Minh Thanh							3,798			3,798	3,800			3,800	4,400			4,400
9	Xã Minh Thanh	Xã Định An							5,797			5,797	5,800			5,800	4,700			4,700
10	Xã Định An	Xã An Lập							3,800			3,800	3,583			3,583	7,700			7,700
11	Xã An Lập	Xã Minh Tân							5,604			5,604	5,800			5,800	4,000			4,000
12	Xã Minh Tân								3,800			3,800	2,159			2,159	4,700			4,700

